

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025(Lương 2.340.000)

Trường MN xã Thanh An

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102		Mục 6113		Mục 6112		Mục 6115			Tiền lương	Các khoản thu			TỔNG
		Hệ số	Số tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	Khu vực	HS	Số tiền	P/cấp khác	Ưu đãi 70%	%	Số tiền	%	Số tiền		1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN	
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000			1.170.000				6.025.500		000	21%	2.530.710	21.777.210	218.726	1.166.537	145.817	20.246.130
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10.881.000	0,35	819.000			1.170.000				5.850.000			20%	2.340.000	21.060.000	210.600	1.123.200	140.400	19.585.800
3	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000			1.170.000				7.649.460			17%	1.857.726	21.604.986	191.783	1.022.842	127.855	20.262.506
4	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		0			1.170.000				8.728.247	7%	815.724	31%	3.865.366	26.232.537	245.014	1.306.743	163.343	24.517.437
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		0			1.170.000				6.121.791	7%	800.982	34%	4.162.818	23.698.191	246.096	1.312.512	164.064	21.975.519
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		0			1.170.000				5.995.080			17%	1.455.948	17.185.428	150.305	801.628	100.203	16.133.291
7	Bùi Thị Hồng Luyện	3,03	7.090.200		0			1.170.000				4.963.140			12%	850.824	14.074.164	119.115	635.282	79.410	13.240.356
8	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000			1.170.000				7.944.300			21%	2.383.290	22.846.590	205.984	1.098.583	137.323	21.404.700
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		0			1.170.000				5.470.920			14%	1.094.184	15.550.704	133.647	712.783	89.098	14.615.177
10	Lô Thị Hoa	3,03	7.090.200		0			1.170.000				4.963.140			11%	779.922	14.003.262	118.052	629.610	78.701	13.176.899
11	Đỗ Thị Mến	3,66	8.564.400		0			1.170.000				5.995.080			12%	1.027.728	16.757.208	143.882	767.370	95.921	15.750.035
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		0			1.170.000				4.455.360			8%	509.184	12.499.344	103.110	549.919	68.740	11.777.576
13	Dương Thị Yến	4,32	10.108.800		0			1.170.000				5.054.400			17%	1.718.496	18.051.696	177.409	946.184	118.273	16.809.830
14	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		0			1.170.000				4.270.500			17%	1.451.970	15.433.470	149.895	799.438	99.930	14.384.208
15	Phí Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		0			1.170.000				5.054.400			19%	1.920.672	18.253.872	180.442	962.358	120.295	16.990.777
16	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		0			1.170.000				4.270.500			18%	1.537.380	15.518.880	151.176	806.270	100.784	14.460.650
17	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		0			1.170.000				3.545.100			11%	779.922	12.585.222	118.052	629.610	78.701	11.758.859
18	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		0			1.170.000				3.907.800			14%	1.094.184	13.987.584	133.647	712.783	89.098	13.052.057
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,15	351.000			1.170.000				4.808.700			19%	1.827.306	17.423.406	171.671	915.576	114.447	16.221.712
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		0			1.170.000				4.633.200			20%	1.853.280	16.922.880	166.795	889.574	111.197	15.755.314
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		0			1.170.000				4.668.300			17%	1.587.222	16.762.122	163.857	873.906	109.238	15.615.121
22	Quảng Thị Tinh	3,99	9.336.600		0			1.170.000				4.668.300			15%	1.400.490	16.575.390	161.056	858.967	107.371	15.447.996

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025 (Lương 2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6102	Mục 6113		Mục 6112	Mục 6115			Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu			Tổng lĩnh	
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		Hệ số	Số tiền	Khu vực	P/cấp khác		Ưu đãi 35%	TNVK	Thâm niên				1,5% BHYT	8% BHXH	1% BHYTN		
				HS	Số tiền				HS	Số tiền			%	Số tiền							
23	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7.090.200		0			1.170.000			3.545.100			10%	709.020	12.514.320	116.988	623.938	77.992	11.695.402	
24	Nguyễn Hồng Quyền	4,32	10.108.800	0,20	468.000			1.170.000			5.288.400			17%	1.798.056	18.833.256	185.623	989.988	123.749	17.533.896	
25	Lê Thị Hương	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588	16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
26	Quảng Thị Thủy	3,96	9.266.400		0			1.170.000			4.633.200			19%	1.760.616	16.830.216	165.405	882.161	110.270	15.672.379	
27	Lê Kim Xuyên	3,96	9.266.400	0,15	351.000			1.170.000			4.808.700			19%	1.827.306	17.423.406	171.671	915.576	114.447	16.221.712	
28	Phạm Thị Thơm	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			20%	1.867.320	17.042.220	168.059	896.314	112.039	15.865.808	
29	Điền Thị Tuyết	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588	16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
30	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9.336.600		0			1.170.000			4.668.300			18%	1.680.588	16.855.488	165.258	881.375	110.172	15.698.683	
31	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8.541.000		0			1.170.000			4.270.500			17%	1.451.970	15.433.470	149.895	799.438	99.930	14.384.208	
32	Lê Thị Lương	4,32	10.108.800		0			1.170.000	0,1	234.000						11.512.800	151.632	808.704	101.088	10.451.376	
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8.096.400	0,20	468.000			1.170.000								9.734.400	128.466	685.152	85.644	8.835.138	
	Cộng	128,45	300.573.000	002	4.914.000	000		38.610.000	000	234.000	160.262.318	000	1.616.706	005	52.484.674	558.694.698	5.393.826	28.767.070	3.595.884	520.937.918	
34	Vũ Thị Hằng														-	3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Tổng														-	3.450.000	0	51.750	276.000	34.500	3.087.750
	Cộng tổng		300.573.000	002	4.914.000	000		38.610.000	000	234.000	160.262.318	000	1.616.706	005	52.484.674	562.144.698	5.445.576	29.043.070	3.630.384	524.025.668	

Ngày 01 tháng 07 năm 2025



KẾ TOÁN

(Signature)

Lê Thị Lương

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115			Tiền lương		Các khoản thu						
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ		BV, Nhân viên	TNVK	P/c thâm niên		Tổng lương	Số ngày	Số tiền	3% BHYT	1% BHYTN	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,0%
				Hệ số	Số tiền			%	Số tiền										
1	Mai Thị Phương	4,65	10.881.000	0,50	1.170.000				000	21%	2.530.710	14.581.710	437.451	145.817	145.817	1.166.537		2.551.799	4.666.147
2	Nguyễn Thị Thu Hương	4,65	10.881.000	0,35	819.000					20%	2.340.000	14.040.000	421.200	140.400	140.400	1.123.200		2.457.000	4.492.800
3	Trần Thị Vui	4,32	10.108.800	0,35	819.000					17%	1.857.726	12.785.526	383.566	127.855	127.855	1.022.842		2.237.467	4.091.368
4	Đặng Thị Phương	4,98	11.653.200		000				7%	815.724	31%	3.865.366	490.029	163.343	163.343	1.306.743		2.858.501	5.226.973
5	Phạm Thị Nhân	4,89	11.442.600		000				7%	800.982	34%	4.162.818	492.192	164.064	164.064	1.312.512		2.871.120	5.250.048
6	Nguyễn Thị Mai	3,66	8.564.400		000					17%	1.455.948	10.020.348	300.610	100.203	100.203	801.628		1.753.561	3.206.511
7	Bùi Thị Hồng Luyện	3,03	7.090.200		000					12%	850.824	7.941.024	238.231	79.410	79.410	635.282		1.389.679	2.541.128
8	Mai Thị Hằng	4,65	10.881.000	0,20	468.000					21%	2.383.290	13.732.290	411.969	137.323	137.323	1.098.583		2.403.151	4.394.333
9	Nguyễn Thị Ngọc	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131
10	Lê Thị Hoa	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439
11	Đỗ Thị Miên	3,66	8.564.400		000					12%	1.027.728	9.592.128	287.764	95.921	95.921	767.370		1.678.622	3.069.481
12	Nguyễn Thị Quỳnh	2,72	6.364.800		000					8%	509.184	6.873.984	206.220	68.740	68.740	549.919		1.202.947	2.199.675
13	Dương Thị Yên	4,32	10.108.800		000					17%	1.718.496	11.827.296	354.819	118.273	118.273	946.184		2.069.777	3.784.735
14	Trần Thị Chinh	3,65	8.541.000		000					17%	1.451.970	9.992.970	299.789	99.930	99.930	799.438		1.748.770	3.197.750
15	Phu Thị Thanh Lê	4,32	10.108.800		000					19%	1.920.672	12.029.472	360.884	120.295	120.295	962.358		2.105.158	3.849.431
16	Cà Thị Hương	3,65	8.541.000		000					18%	1.537.380	10.078.380	302.351	100.784	100.784	806.270		1.763.717	3.225.082
17	Vũ Thị Lan	3,03	7.090.200		000					11%	779.922	7.870.122	236.104	78.701	78.701	629.610		1.377.271	2.518.439
18	Lê Thị Hà	3,34	7.815.600		000					14%	1.094.184	8.909.784	267.294	89.098	89.098	712.783		1.559.212	2.851.131
19	Phạm Phương Thảo	3,96	9.266.400	0,15	351.000					19%	1.827.306	11.444.706	343.341	114.447	114.447	915.576		2.002.824	3.682.306
20	Ngô Mỹ Hương	3,96	9.266.400		000					20%	1.853.280	11.119.680	333.590	111.197	111.197	889.574		1.945.944	3.558.298
21	Lê Thị Hương Giang	3,99	9.336.600		000					17%	1.587.222	10.923.822	327.715	109.238	109.238	873.906		1.911.669	3.486.623
22	Quang Thị Tinh	3,99	9.336.600		000					15%	1.400.490	10.737.090	322.113	107.371	107.371	858.967		1.878.991	3.435.869

DANH SÁCH TRÍCH NỘP BHYT, BHXH, BHYT THÁNG 7/2025(2.340.000)

Stt	Họ và tên	Mục 6001		Mục 6101		Mục 6051		Mục 6115				Tổng lương	Tiền lương nghỉ việc	Các khoản thu								
		Hệ số	Số tiền	Chức vụ	Mục 6101		BV, Nhân viên	TNVK		P/c thâm niên				Số Ng y	1,5% BHYT	3% BHYT	1% BHYT	1% BHYT	8% BHXH	2% KPCĐ	17,5% BHXH	34,9%
					Hệ số	Số tiền		%	Số tiền	%	Số tiền											
23	Nguyễn T Minh Xuân	3,03	7 090 200		000							7 799 220		116 988	233 977	77 992	623 938		1 364 864	2 465 750		
24	Nguyễn Hồng Quyên	4,32	10 108 800	0,20	468 000							12 374 856		185 623	371 246	123 749	989 988		2 163 600	3 959 964		
25	Lô Thị Hương	3,99	9 336 600		000							11 017 188		165 258	330 516	110 172	881 375		1 928 008	3 525 500		
26	Quảng Thị Thủy	3,96	9 266 400		000							11 027 016		165 405	330 810	110 270	882 161		1 929 728	3 528 645		
27	Lô Kim Xuyến	3,96	9 266 400	0,15	351 000							11 444 706		171 671	343 341	114 447	915 576		2 002 824	3 662 306		
28	Phạm Thị Thơm	3,99	9 336 600		000							11 203 920		168 059	336 118	112 039	896 314		1 960 686	3 585 254		
29	Điền Thị Tuyết	3,99	9 336 600		000							11 017 188		165 258	330 516	110 172	881 375		1 928 008	3 525 500		
30	Nguyễn Thị Thắm	3,99	9 336 600		000							9 992 970		149 895	299 789	99 930	799 438		1 748 770	3 197 750		
31	Nguyễn Thị Thanh	3,65	8 541 000		000							10 108 800		151 632	303 264	101 088	808 704		1 769 040	3 234 816		
32	Lê Thị Lương	4,32	10 108 800		000							8 564 400		128 466	256 932	85 644	685 152		1 498 770	2 740 608		
33	Nguyễn Thị Nụ	3,46	8 096 400	0,20	468 000							359 588 380	###	5 393 826	10 787 651	3 595 884	28 767 070	000	62 927 967	115 068 282		
	Tổng	128,45	300,573,000	002	4 914,000	000	000	000	000	1 616,706	005,4	52,484,674										
34	Vũ Thị Hằng											3 450 000		51 750	103 500	34 500	276 000		603 750	1 104 000		
	Tổng											3 450 000		51 750	103 500	34 500	276 000		603 750	1 104 000		
	Cộng tổng		300,573,000	002	4 914,000	000	000	000	000	1 616,706	005,4	52,484,674	000	5 445,576	10 891,151	3 630,384	29 043,070	000	63 531,717	116 172 282		

Ngày 01 tháng 07 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Chuyển 1,5% BHYT	38.119.030
1% BHYT	78.053.252
8% BHXH	116.172.282
Tổng chuyển BH	0
2% KPCĐ	116.172.282

Lê Thị Lương

TRƯỜNG MÃM NON SỐ 1 THANH AN

BẢNG THANH TOÁN PHỤ CẤP LÂU NĂM THEO NGHỊ ĐỊNH 116/2010/NĐ-CP

Tháng 7/2025(2.340.000)

STT	Họ và tên	Ngày tháng năm được hưởng	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm	Thời gian được hưởng phụ cấp lâu năm tiếp theo	Hệ số phụ cấp lâu năm	Số tháng	Số tiền 1 tháng	Tổng tiền	ghi chú
1	Đỗ Thị Mến	T2/2020	7 năm 10 tháng	7 năm 11 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Tháng 8/2024 hưởng tiếp
2	Mai Thị Hằng	T9/2008	6 năm 9 tháng	6 năm 10 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	Hưởng tiếp từ T8/2023
3	Nguyễn Thị Quỳnh	T8/2024	6 năm 1 tháng	6 năm 2 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
4	Trần Thị Vui		9 năm 6 tháng	9 năm 7 tháng	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
5	Lò Thị Hoa		6 năm 11 tháng	7 năm	0,5	1	1.170.000	1.170.000	T8/2024 hưởng tiếp
	CỘNG							5.850.000	

Ngày 01 tháng 07 năm 2025

Kế toán

Hiệu trưởng



Lê Thị Lương

Mai Thị Phương

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm tiếp nhận điều động hưởng phụ cấp TH	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút	Thời gian được hưởng phụ cấp thu hút còn lại	Hệ số lương và PC chức vụ				70% phụ cấp thu hút	Số tháng	Tổng cộng	Ghi chú
					Tổng số	Hệ số lương	Hệ số PC chức vụ	% Vượt khung				
1	Nguyễn Thị Mai	15/2/2007	1 năm	11 tháng	3,66				5.995.080	1	5.995.080	
2	Bùi Thị Hồng Luyến	T9/6/2020	9,5 tháng	8,5 tháng	3,03				4.963.140	1	4.963.140	
3	Đặng Thị Phương		11 tháng	10 tháng	4,98			0,2988	8.646.674	1	8.646.674	
4	Nguyễn Thị Ngọc		1 năm 2 tháng	1 năm 1 tháng	3,34				5.470.920	1	5.470.920	
	Cộng				15,010		-	-	25.075.814	4,0	25.075.814	

Kế toán



Lê Thị Lương

Ngày 01 tháng 07 năm 2025
Hiệu trưởng



Mai Thị Phương